

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
A. Tài sản ngắn hạn				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		873.238.363.929	687.168.144.821
<i>I. Tiền</i>	<i>110</i>		<i>128.872.902.903</i>	<i>180.125.491.523</i>
1. Tiền	111	5	45.872.902.903	103.375.491.523
2. Đầu tư ngắn hạn khác	112		83.000.000.000	76.750.000.000
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>201.228.549.410</i>	<i>170.611.503.172</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		180.491.947.227	114.321.742.196
2. Trả trước cho người bán	132		32.508.332.974	21.497.241.931
3. Các khoản phải thu khác	138	6	1.236.472.623	44.435.962.215
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(13.008.203.414)	(9.643.443.170)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>447.548.319.603</i>	<i>322.656.760.798</i>
1. Hàng tồn kho	141	7	454.018.243.288	322.656.760.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.469.923.685)	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>95.588.592.013</i>	<i>13.774.389.328</i>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.397.518.472	13.194.535.027
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	69.191.073.541	579.854.301
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		327.243.846.119	810.349.578.655
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>220</i>		<i>0</i>	<i>508.506.978.052</i>
1. Phải thu dài hạn khác				508.506.978.052
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>125.719.248.090</i>	<i>138.955.002.666</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	125.698.838.999	138.955.002.666
- Nguyên giá	222		334.693.690.408	321.409.480.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.994.851.409)	(182.454.477.719)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	20.409.091	
<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>200.410.000.000</i>	<i>162.160.000.000</i>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251	9	199.410.000.000	161.160.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.000.000.000	1.000.000.000
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1.114.598.029</i>	<i>727.597.937</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.114.598.029	727.597.937
Tổng cộng tài sản	270		1.200.482.210.048	1.497.517.723.476

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		662.442.914.173	1.062.072.402.672
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>641.942.897.413</i>	<i>519.216.669.683</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	326.867.989.400	327.884.439.929
2. Phải trả cho người bán	312		245.417.027.054	56.725.199.718
3. Người mua trả tiền trước	313		16.112.913.668	1.763.212.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5.952.740.762	8.658.313.835
5. Phải trả người lao động	315		4.117.734.533	6.611.244.298
6. Chi phí phải trả	316		15.788.764.935	75.170.756.770
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		4.822.116.436	37.908.255.138
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	14	3.546.122.825	967.331.015
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		19.317.487.800	3.527.916.080
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>20.500.016.760</i>	<i>542.855.732.989</i>
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	20.005.372.449	542.330.332.601
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			357.602
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		494.644.311	525.042.786
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		538.039.295.875	435.445.320.804
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>538.039.295.875</i>	<i>435.445.320.804</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	300.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	363.790.000	131.940.000
3. Vốn khác	413		8.835.568.717	5.612.240.837
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	110.092.933.471	32.162.866.369
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	20.493.632.270	9.222.400.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	98.253.371.417	238.315.872.643
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.200.482.210.048	1.497.517.723.476

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III & lũy kế từ đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010		Năm 2009	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	872.954.948.302	2.344.984.778.559	522.208.534.268	1.367.087.459.910
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	17	5.527.912.440	15.586.017.620	4.142.444.230	12.010.602.640
+ Chiết khấu thương mại	4		5.488.244.200	15.229.799.380	4.142.444.230	10.974.981.640
+ Giảm giá hàng bán	5					
+ Hàng bán bị trả lại	6		38.668.240	356.218.240		1.035.621.000
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		867.427.035.862	2.329.398.760.939	518.066.090.038	1.355.076.857.270
4. Giá vốn hàng bán	11	18	826.355.233.267	2.177.966.689.106	434.092.640.411	1.105.706.273.351
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.071.802.595	151.432.071.833	83.973.449.627	249.370.583.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.357.809.452	10.981.600.376	3.869.297.064	4.435.666.912
7. Chi phí tài chính	22	20	10.747.697.871	36.921.548.463	8.661.632.480	25.071.810.882
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.997.086.065	23.913.291.750	8.292.023.238	11.082.952.917
8. Chi phí bán hàng	24		6.810.774.947	18.587.686.338	6.416.304.219	18.563.495.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.780.188.015	16.646.372.722	3.022.856.340	10.332.474.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.090.951.214	90.258.064.686	69.741.953.652	199.838.470.234
11. Thu nhập khác	31		203.309.047	258.217.831	236.357.882	630.533.761
12. Chi phí khác	32		168.454.540	168.454.540	4.756.157	74.295.562
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34.854.507	89.763.291	231.601.725	556.238.199
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		22.125.805.721	90.347.827.977	69.973.555.377	200.394.708.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	5.576.451.430	23.681.814.254	8.764.291.517	25.773.757.046
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		22		-387.357.694		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		16.549.354.291	67.053.371.417	61.209.263.860	174.620.951.387
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần)	70	21	552	2.235	4.081	11.641

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hung Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III và 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ III/2010	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.125.805.721	90.347.827.977
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9.139.311.586	26.792.410.806
- Các khoản dự phòng	03		5.943.552.054
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(473.225.302)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.447.839.469)	(11.071.630.393)
- Chi phí lãi vay	06	5.997.086.065	23.913.291.750
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.814.363.903	135.452.226.892
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(99.497.040.881)	(259.371.206.904)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(165.251.469.499)	(124.601.551.864)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	127.818.666.617	206.776.774.334
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.072.351.771)	(23.506.892.408)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(10.719.681.976)	(26.453.878.972)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		45.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.652.755.516)	(23.946.674.626)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(130.560.269.123)	(115.606.203.548)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.346.651.799)	(13.653.095.304)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ III/2010	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	186.469.091	186.469.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.250.000.000)	(38.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.357.809.452	10.981.600.376
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(27.052.373.256)</i>	<i>(40.735.025.837)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.231.850.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	668.795.680.349	1.582.738.382.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(640.379.833.036)	(1.552.881.591.810)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>28.415.847.313</i>	<i>105.088.640.765</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	<i>(129.196.795.066)</i>	<i>(51.252.588.620)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	258.069.697.969	180.125.491.523
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	128.872.902.903	128.872.902.903

LẬP BIỂU



Đặng Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2010
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 20/02/2004, thay đổi lần 10 ngày 18/03/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2010 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tây Bắc - Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2010 là 422 người (tại ngày 31/12/2009 là 399 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm thép có thương hiệu thép Việt-Ý (VIS); sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (TIẾP THEO)

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 sẽ giảm 473.155.302 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phân ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 sẽ tăng một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	4
Phương tiện vận tải	8

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6868 BKH/DN ngày 11/10/2001 và Công văn số 4763 BKH/PTDN ngày 30/07/2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Hiện tại, Công ty đang được hưởng ưu đãi cho doanh nghiệp cổ phần mới thành lập bao gồm việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm theo điều kiện ưu đãi đối với doanh nghiệp thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán (Công ty dự kiến sẽ áp dụng mức ưu đãi trong năm 2008 và 2009). Theo đó, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các năm từ 2006 đến 2009. Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.171.945.858	474.474.066
Tiền gửi ngân hàng	44.700.957.045	102.901.017.457
Các khoản tương đương tiền (*)	83.000.000.000	76.750.000.000
Cộng	128.872.902.903	180.125.491.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

6. PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản Phải thu dài hạn khác và Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu phản ánh số tiền phải thu Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà (công ty liên kết của Công ty), trong đó bao gồm chủ yếu là khoản Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý vay ngân hàng dài hạn, rồi chuyển cho Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà hoặc thanh toán cho các nhà thầu để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy phối thép công suất 400.000 tấn/năm ở Hải Phòng. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010, Công ty đã thực hiện bàn giao dư nợ vay cho Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	310.635.844.889	200.252.840.165
Công cụ, dụng cụ	469.975.613	365.509.760
Thành phẩm	142.000.310.541	121.477.346.451
Hàng gửi đi bán	912.112.245	561.064.422
Cộng	<u>454.018.243.288</u>	<u>322.656.760.798</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(6.469.923.685)</u>	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>447.548.319.603</u>	<u>322.656.760.798</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	720.577.133	556.682.423
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.470.496.408	23.171.878
Cộng	<u>69.191.073.541</u>	<u>579.854.301</u>

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết tại ngày 30/9/2010	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	Hải Phòng	42,79%	199.410.000.000	Sản xuất sắt, thép, gang; rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2010	52.554.654.108	254.962.469.704	350.743.071	13.541.613.502	321.409.480.385
Mua trong năm	6.814.321.146				6.814.321.146
Đầu tư xây dựng		2.863.323.450	622.869.799	3.332.171.818	6.818.365.067
Giảm trong kỳ		348.476.190			348.476.190
Tại ngày 30/9/2010	59.368.975.254	257.477.316.964	973.612.870	16.873.785.320	334.693.690.408
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 1/1/2010	31.410.579.958	145.305.159.847	172.322.598	5.566.415.316	182.454.477.719
Trích khấu hao	1.763.507.907	6.842.484.897	41.618.731	491.700.051	9.139.311.586
Tại ngày 30/9/2010	34.678.943.527	167.113.919.322	251.496.137	6.950.492.423	208.994.851.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2009	21.144.074.150	109.657.309.857	178.420.473	7.975.198.186	138.955.002.666
Tại ngày 30/9/2010	24.690.031.727	90.363.397.642	722.116.733	9.923.292.897	125.698.838.999

Tại ngày 30/9/2010 giá trị còn lại của nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn ngân hàng là 96.582.594.983 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2010 đến 30/9/2010 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2009 đến 30/9/2009 VND
Tại ngày 1 tháng 1		10.000.000
Tăng	6.838.774.158	20.422.649.305
Kết chuyển sang TSCĐ	6.818.365.067	2.921.552.607
Tại ngày 30 tháng 9	20.409.091	17.511.096.698

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/9/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngân hàng đầu tư phát triển Phố Nối	136.981.389.400	21.817.489.040
Ngân hàng ngoại thương Hải dương	111.495.600.000	137.300.407.620
Ngân hàng Công thương Hưng Yên	61.330.000.000	72.131.790.135
Ngân hàng TM cổ phần An Bình		20.805.755.042
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.061.000.000	75.828.998.092
Tại ngày 30 tháng 9	326.867.989.400	327.884.439.929

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Các khoản vay này không có bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế xuất, nhập khẩu	128.749.105	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.576.451.430	8.348.516.148
Thuế thu nhập cá nhân	236.379.888	298.637.348
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.363.539	
Các loại thuế khác		9.363.539
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.796.800	1.796.800
Cộng	<u>5.952.740.762</u>	<u>8.658.313.835</u>

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Khoản dự phòng phải trả tại thời điểm 30/9/2010 phản ánh các khoản chi phí dự kiến Công ty phải thanh toán cho các khoản công nợ có gốc ngoại tệ, được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa tỷ giá thực tế dự kiến phải trả và tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/9/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hưng Yên theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2001/HĐ ngày 28/08/2001. Nợ gốc khoản vay này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần đến 30/10/2011. Lãi suất cho khoản vay này thay đổi hàng năm và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của Ngân hàng cộng (+) 2%/năm.	15.405.290.936	31.105.290.936
Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên theo Hợp đồng tín dụng bổ sung với Ngân hàng Công thương Hưng Yên sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD giữa Ngân hàng Công thương Hưng Yên và Công ty Sông Đà 12. Nợ gốc khoản vay này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần đến 11/9/2011. Lãi suất áp dụng cho khoản vay này thay đổi hàng năm và được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng (+) 3,5%/năm. Hợp đồng tín dụng số 300054100-02/HĐTD/Vietinbank-VIS tháng 11/2008 vay vốn đầu tư trạm khí hoá than thay thế dầu FO.	21.661.081.513	34.329.063.613
Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11/8/2007. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, khoản vay này được sử dụng để chuyển cho Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà hoặc thanh toán cho các nhà thầu để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy phôi thép ở Hải Phòng (*)	-	552.724.976.144
	<u>37.066.372.449</u>	<u>618.159.330.693</u>

Các khoản vay dài hạn đều được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(*): Đối với khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/VIS ngày 11/8/2007, theo Biên bản bàn giao ngày 19 tháng 05 năm 2010 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải – Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương – Chi nhánh Hải Dương, Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý và Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý bàn giao dự nợ vay Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/VIS ngày 11/08/2007 và chuyển giao toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp nhà máy sản xuất phôi thép số 03/HĐTC/VIS ngày 11/08/2007 cho Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/9/2010 VND	31/12/2009 VND
Trong vòng một năm	34.930.910.049	75.828.998.092
Trong năm thứ hai	2.135.462.400	116.541.906.232
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		271.025.433.049
Sau 5 năm	-	154.762.993.320
	37.066.372.449	618.159.330.693
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	17.061.000.000	75.828.998.092
Số phải trả sau 12 tháng	20.005.372.449	542.330.332.601

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ (*) VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại 01/01/2009	150.000.000.000	131.940.000	2.315.236.152	2.503.617.365	115.795.671.807
Trích lập các quỹ năm 2008			33.956.888.217	6.718.783.590	(62.095.671.807)
Thông báo cổ tức năm 2008					(22.500.000.000)
Lợi nhuận tăng trong năm 2008					225.424.626.297
Thông báo cổ tức đợt 1 năm 2009					(18.000.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2009					(308.753.654)
Mua sắm TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển			(4.109.258.000)		
Tại 31/12/2009	150.000.000.000	131.940.000	32.162.866.369	9.222.400.955	238.315.872.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Trích lập các quỹ năm 2009	81.153.394.982	11.271.231.315	(132.115.872.643)		
Phát hành cổ phiếu thưởng	75.000.000.000		(75.000.000.000)		
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	75.000.000.000	231.850.000			
Lợi nhuận tăng trong kỳ			67.053.371.417		
Mua sắm TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	(3.223.327.880)				
Tại 30/9/2010	300.000.000.000	363.790.000	110.092.933.471	20.493.632.270	98.253.371.417

(*) Vốn điều lệ bao gồm phần vốn góp giá trị "Thương hiệu Sông Đà" của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định bằng 5% vốn điều lệ trong suốt thời gian hoạt động của Công ty cổ phần, theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Giá trị "Thương hiệu Sông Đà" được chuyển đổi từ khoản nợ Công ty phải trả Tổng Công ty Sông Đà để sử dụng nhãn hiệu hàng hóa của Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng Sử dụng nhãn hiệu hàng hóa Tổng Công ty Sông Đà được ký với Tổng Công ty Sông Đà ngày 15/11/2005 với số tiền là 5 tỷ đồng.

Vốn điều lệ tăng trong kỳ

Theo Nghị Quyết số 53/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 12 năm 2009 (bằng hình thức xin ý kiến cổ đông bằng văn bản), Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng và chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng với nội dung chính như sau:

1. Phát hành 7.500.000 cổ phiếu thưởng mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 (nghĩa là cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 01 cổ phiếu). Nguồn vốn hợp pháp được sử dụng để phát hành cổ phiếu thưởng là Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
2. Chào bán 7.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền với tỷ lệ thực hiện quyền mua 2:1 (nghĩa là mỗi cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu sẽ được quyền mua thêm 01 cổ phiếu mới).

Ngày 03 tháng 02 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định số 509/UBCK-GCN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty. Tiếp đến, ngày 20 tháng 4 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có Công văn số 262/QĐ-UBCK chấp thuận gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 509/UBCK-GCN ngày 03 tháng 02 năm 2010 nêu trên đến hết ngày 3 tháng 6 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/9/2010, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ.

b. Cổ tức và các Quỹ

- Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đã quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2009, chi tiết như sau:

	Số tiền (VND)
Trích quỹ dự phòng tài chính	11.271.231.315
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.000.000.000
Bổ sung quỹ đầu tư phát triển	81.153.394.982
Số đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2009	(308.753.654)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	132.115.872.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>30/9/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	30.000.000	15.000.000
<i>Cổ phần thường</i>	30.000.000	15.000.000
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. DOANH THU

	<u>9 tháng đầu năm 2010</u>	<u>9 tháng đầu năm 2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	2.344.040.402.990	1.317.268.852.220
Doanh thu hoạt động gia công	944.375.569	58.480.183.341
Cộng	<u>2.344.984.778.559</u>	<u>1.375.749.035.560</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	15.229.799.380	10.974.981.640
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	356.218.240	1.035.621.000
Cộng	<u>15.586.017.620</u>	<u>12.010.602.640</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 tháng đầu năm 2010</u>	<u>9 tháng đầu năm 2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.177.308.528.706	1.082.541.078.872
Giá vốn của hoạt động gia công	658.160.400	29.626.127.247
Cộng	<u>2.177.966.689.106</u>	<u>1.112.167.206.119</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng đầu năm 2010</u>	<u>9 tháng đầu năm 2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.445.301.274	4.377.312.982
Lãi chênh lệch tỷ giá	536.299.102	31.734.000
Lãi quá hạn công nợ phải thu		26.619.930
Cộng	<u>10.981.600.376</u>	<u>4.435.666.912</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	23.913.291.750	15.843.712.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.366.391.103	7.439.886.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.073.800	
Chi phí tài chính khác	2.578.791.810	1.788.212.079
Cộng	36.921.548.463	25.071.810.882

(*) Lãi tiền vay trong năm 2009 được giảm trừ số tiền từ khoản ưu đãi hỗ trợ lãi suất sau đầu tư với số tiền 5.365.078.000 đồng theo hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư số 07/2004/HĐ/HTLS ngày 28/12/2004 với Chi nhánh quỹ hỗ trợ phát triển Hưng Yên.

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.053.371.417	177.229.594.269
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	2.235	11.815

(*): Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/9/2009 được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	90.347.827.977	203.003.351.315
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.379.429.039	224.946.109
Thu nhập chịu thuế	94.727.257.016	133.113.965.286
Thuế suất thông thường	25%	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	23.681.814.254	16.639.245.661
Thuế thu nhập hoãn lại	(387.357.694)	370.219.868
Cộng	23.294.456.560	17.009.465.529

23. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ đồng. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty Sông Đà 5	48.743.120.870	45.207.152.217
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	633.046.490	343.312.431
Công ty Sông Đà 7	60.447.708.060	49.356.973.910
Cty CP Sông Đà 505	10.305.477.809	3.315.899.884
Xí nghiệp Sông Đà 6.03- Cty CP Sông Đà 6	8.533.277.942	2.409.357.705
Cty CP Sông Đà 6.04	8.117.828.791	11.726.737.960
CN Cty Sông Đà 9.08	4.925.040.320	6.886.386.901
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	2.664.603.500	2.814.575.050
Công ty CP TM& VT Sông Đà	127.832.970	14.194.923.900
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	2.765.729.700	
Xí nghiệp Sông Đà 6.01	8.691.394.240	
Các bên liên quan khác	3.061.291.740	3.213.523.178
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty cổ phần luyện thép Sông Đà	728.154.696.455	
CTy TNHH 1TV CK&SC SĐà 9	979.363.636	
Các bên liên quan khác	29.236.029	235.719.744
Góp vốn đầu tư		
Công ty cổ phần luyện thép Sông Đà	38.250.000.000	

Chính sách giá bán cho các bên liên quan: Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được.

Các khoản phải thu	30/9/2010	31/12/2009
Công ty Sông Đà 7	26.779.991.714	15.370.174.676
Công ty Sông Đà 5	11.727.087.642	11.869.085.719
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	3.079.954.304	927.542.633
Bạn điều hành thủy điện Xekaman 3	146.056.561	146.056.561
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty CP Sông Đà 6	4.679.881.164	5.185.371.212
CN Cty Sông Đà 9.08	183.349.756	431.731.001
Công ty cổ phần Luyện Thép Sông Đà	683.993.750	704.122.829
Công ty cổ phần Sông Đà 505	4.308.584.573	2.376.961.839
Công ty cổ phần thương mại và vật tư Sông Đà	424.486.163	783.869.896
Công ty cổ phần Sông Đà 10.5	3.481.773.503	2.010.107.253
Xí nghiệp Sông Đà 601	2.457.835.000	2.138.037.424
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	1.352.186.220	1.352.186.220
Công ty cổ phần xây lắp và đầu tư Sông Đà	265.666.126	3.344.000.000
Các bên liên quan khác	3.297.905.650	2.161.364.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Trả trước cho người bán

Tập đoàn Sông Đà 8.000.000.000

Công ty CP tự động hoá và công nghệ thông tin Sông Đà 163.000.000

Các khoản phải trả

Công ty Sông Đà 12 773.124.761 773.124.761

Công ty CP XL và Đầu tư Sông Đà 2.470.321.146

Các bên liên quan khác 325.034.264 268.907.416

Các khoản phải thu khác

Công ty cổ phần luyện thép Sông Đà 67.528.920 552.740.151.792

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.164.240.834	4.027.946.238

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 09 năm 2009. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là số liệu được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. 